

**TỔNG CÔNG TY BÐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2017

**(Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của
Tổng công ty BÐATHH Miền Bắc ngày 09/05/2018)**

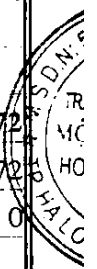
Nơi nhận báo cáo: GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2017

*Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc ngày 09/05/2018
về việc thực hiện dịch vụ hoa tiêu hàng hải năm 2017*

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Điều chỉnh theo BBKT	Số liệu sau điều chỉnh
1	4	5		5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	30,957,670,511	36,452,080,246	129,312,000	31,086,982,511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	25,608,515,371	15,013,249,346	0	25,608,515,371
1. Tiền	25,608,515,371	15,013,249,346		25,608,515,371
2. Các khoản tương đương tiền		0		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0		0
1. Chứng khoán kinh doanh				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	4,809,377,672	21,316,431,525	129,312,000	4,938,689,672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,661,377,672	20,576,931,525		4,661,377,672
2. Phải trả người bán ngắn hạn		396,500,000		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
6. Phải thu ngắn hạn khác	148,000,000	343,000,000	129.312.000	277,312,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý				
IV. Hàng tồn kho	92,357,126	91,630,175		92,357,126
1. Hàng tồn kho	92,357,126	91,630,175		92,357,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0		
V. Tài sản ngắn hạn khác	447,420,342	30,769,200		447,420,342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	97,766,654	30,769,200		97,766,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	349,653,688			349,653,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
5. Tài sản ngắn hạn khác				
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	22,630,480,576	23,175,665,641	0	22,630,480,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	749,820,696	749,820,696		749,820,696
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
4. Phải thu nội bộ dài hạn				
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-749,820,696	-749,820,696		-749,820,696



Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Điều chỉnh theo BBKT	Số liệu sau điều chỉnh
I. Tài sản cố định	22,630,480,576	23,175,665,641	0	22,630,480,576
.. TSCĐ hữu hình	18,619,180,576	19,164,365,641		18,619,180,576
Nguyên giá	35,872,542,459	35,450,355,869		35,872,542,459
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(17,253,361,883)	(16,285,990,228)		-17,253,361,883
.. TSCĐ thuê tài chính		0		
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
.. TSCĐ vô hình	4,011,300,000	4,011,300,000		4,011,300,000
Nguyên giá	4,011,300,000	4,011,300,000		4,011,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0		
II. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
IV. Tài sản dở dang dài hạn		0		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
V. Đầu tư tài chính dài hạn		0		
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác		0		
1. Chi phí trả trước dài hạn				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác				
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	53,588,151,087	59,627,745,887	129,312,000	53,717,463,087
C. Nợ phải trả (300=310+330)	22,328,443,672	30,709,165,376	-213,722,880	22,114,720,792
I. Nợ ngắn hạn	22,328,443,672	30,709,165,376	-213,722,880	22,114,720,792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	670,934,000	601,228,295		670,934,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	28,817,843	24,307,031		28,817,843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,928,123,625	15,540,999,122	285,862,400	2,213,986,025
4. Phải trả người lao động	9,679,431,846	6,967,868,136	-1,300,000,000	8,379,431,846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	290,995,325	391,568,021		290,995,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
9. Phải trả ngắn hạn khác	1,134,653,840	976,001,031		1,134,653,840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,595,487,193	6,207,193,740	800,414,720	9,395,901,913
13. Quỹ bình ổn giá				

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm	Điều chỉnh theo BBKT	Số liệu sau điều chỉnh
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	0	0		0
1. Phải trả người bán dài hạn				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả dài hạn nội bộ				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
9. Trái phiếu chuyển đổi				
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
12. Dự phòng phải trả dài hạn				
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	31,259,707,415	28,918,580,511	343,034,880	31,602,742,295
I. Vốn chủ sở hữu	31,259,707,415	28,918,580,511	343,034,880	31,602,742,295
1. Vốn góp chủ sở hữu	31,259,707,415	26,927,883,225	343,034,880	31,602,742,295
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	31,259,707,415	26,927,883,225	343,034,880	31,602,742,295
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ (*)				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển	0	1,990,697,286		0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0		0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước				
- LNST chưa phân phối kỳ này	0	0		0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0		0
1. Nguồn kinh phí				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	53,588,151,087	59,627,745,887	129,312,000	53,717,463,087

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải Yến



ngày 21 tháng 05 năm 2018.

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

MỘT THÀNH VIÊN

HOA TIÊU HÀNG HẢI

KHU VỰC III

TP. HẢI PHÒNG - T. QUẢNG NINH

M.S.D.N. 00100030

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017

Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra của Tổng Công ty BĐATHH miền Bắc ngày 09/05/2018
về việc thực hiện dịch vụ hoa tiêu hàng hải năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		64,319,686,483	51,375,301,361
- Doanh thu hoa tiêu			61,475,045,674	48,857,490,987
- Doanh thu dịch vụ tàu lai, đại lý, nhà nghỉ			2,844,640,809	2,517,810,374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		64,319,686,483	51,375,301,361
4. Giá vốn hàng bán	11		38,300,328,193	32,158,824,472
- Trong đó: Chi phí dịch vụ tàu lai, đại lý			2,576,045,356	2,196,992,126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,019,358,290	19,216,476,889
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		63,147,397	241,276,322
7. Chi phí tài chính	22		16,392,273	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,155,912,800	12,768,447,969
- Trong đó: Chi phí dịch vụ nhà nghỉ			244,462,629	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		10,910,200,614	6,689,305,242
11. Thu nhập khác	31		297,649,819	44,090,909
12. Chi phí khác	32		23,843,000	14,254,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		273,806,819	29,836,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,184,007,433	6,719,142,151
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,236,801,487	1,337,396,665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,947,205,946	5,381,745,486
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến



Ngày 05 năm 2018.

Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

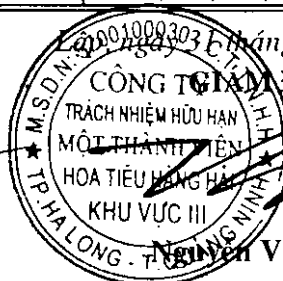
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81,118,220,160	114,611,104,754
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,649,420,779)	(14,615,219,481)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(27,697,676,115)	(26,552,480,809)
Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,766,094,204)	(882,037,066)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,620,622,537	1,649,882,035
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,819,754,335)	(69,951,152,974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,805,897,264	4,260,096,459
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,532,415,000)	(939,969,091)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		258,636,364	44,090,909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,147,397	195,024,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,210,631,239)	(700,853,500)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32			
Tiền thu từ đi vay	33			
Tiền trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,595,266,025	3,559,242,959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,013,249,346	11,454,006,387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25,608,515,371	15,013,249,346

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến



Ngày 05 năm 2018.

Nguyễn Văn Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III do nhà nước làm chủ sở hữu là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/02/1998, đăng ký sửa đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới thuê tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực III tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

b) Các khoản cho vay;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa công ty và người mua.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan để giao dịch mua bán, như các khoản tạo ra doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu không mang tính thương mại: cho mượn tài sản, tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; khoản ký quỹ, ký cược phản ánh TK 244; khoản tạm ứng ở TK 141 ...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan để TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	182,965,163	15,832,312
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,425,550,208	14,997,417,034
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	25,608,515,371	15,013,249,346
2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Tổng công ty BĐATHH miền Bắc	4,661,377,672	20,576,931,525
- Công ty CP đại lý hàng hải VN tại QN (VOSA QN)	295,918,054	16,792,003,807
- Các khách hàng khác	1,106,526,605	1,553,448,835
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	3,258,933,013	2,231,478,883
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	4,661,377,672	20,576,931,525
3. Trả trước người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV 189	0	396,500,000
b) Trả trước người bán là các bên liên quan	0	396,500,000
Cộng	0	396,500,000
4. Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	277,312,000	343,000,000
Cộng	277,312,000	343,000,000
5. Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	749,820,696	749,820,696
1. Công ty CP vận tải dầu khí VN (FALCON)	497,187,440	497,187,440
2. Công ty TNHH MTV vận tải VINASHIN	252,633,256	252,633,256
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	749,820,696	749,820,696
6. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu (Nhiên liệu)	92,357,126	91,630,175
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	92,357,126	91,630,175

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Đan quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,011,300,000				4,011,300,000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4,011,300,000				4,011,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	4,011,300,000				4,011,300,000
- Tại ngày cuối năm	4,011,300,000				4,011,300,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Hoa tiêu hàng hải kv III với tổng số là: 4.011.300.000 đồng.

Bao gồm:

+ Nhà Trụ sở Công ty số 41 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN	2,410,800,000
+ Nhà số 33 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN:	918,000,000
+ Nhà số 113 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN:	682,500,000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

4. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

Đăng dầu B12

CH bán lẻ xăng dầu số 48, 52

Công ty CP HALO MOBIL

Công ty TNHH TMDVKT Phan Ta

T hỗ trợ phát triển DN vừa và nhỏ

Các khoản phải trả người bán dài hạn

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	670,934,000	670,934,000	601,228,295	601,228,295
	587,711,600	587,711,600	508,703,250	508,703,250
	83,222,400	83,222,400	19,538,645	19,538,645
	0	0	6,715,000	6,715,000
	0	0	10,916,400	10,916,400
	0	0	55,355,000	55,355,000
Cộng	670,934,000	670,934,000	601,228,295	601,228,295

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1,307,866,215	932,412,625	2,240,278,840				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,337,256,965	2,236,801,487	1,766,094,204				1,807,964,248
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-				-
Thuế thu nhập cá nhân	26,798,118	719,402,151	694,819,136				51,381,133
Thuế khác (Môn bài)	0	4,000,000	4,000,000				0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12,869,077,824		12,514,437,180				354,640,644
Cộng	15,540,999,122	3,892,616,263	17,219,629,360				2,213,986,025

Phải thu	Đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0				0

5. Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Các khoản trích trước khác:

+ Trích trước chi phí dịch vụ tàu lai

Cộng

6. Phải trả ngắn hạn khác

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
	290,995,325	391,568,021
	290,995,325	391,568,021
	290,995,325	391,568,021
Cộng	290,995,325	391,568,021
	453,975,940	382,793,031
	680,677,900	593,208,000

17. **Vốn chủ sở hữu:**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	26,927,883,225	544,015,968	0	14,092,813	0	27,485,992,006
- Tăng vốn trong năm trước		1,446,681,318				1,446,681,318
- Lãi trong năm trước				5,381,745,486		5,381,745,486
- Tăng khác						
- Trích các quỹ				-5,395,838,299		-5,395,838,299
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	26,927,883,225	1,990,697,286	0	0	0	28,918,580,511
- Tăng vốn trong năm nay	4,674,859,070	2,684,161,784				7,359,020,854
- Lãi trong năm nay				8,947,205,946		8,947,205,946
- Tăng khác						
- Trích các quỹ				(8,947,205,946)		(8,947,205,946)
- Giảm vốn trong năm nay		(4,674,859,070)				-4,674,859,070
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	31,602,742,295	0	0	0	0	31,602,742,295

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	31,602,742,295	26,927,883,225
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	31,602,742,295	26,927,883,225

c) Các giao dịch về vốn với các chủ SH, phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
d) Các quỹ của doanh nghiệp	0	1,990,697,286
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

d) Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	0
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD kỳ này	8,947,205,946
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0
Lợi nhuận được phân phối các quỹ trong kỳ	8,947,205,946
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2,684,161,784
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,263,044,162
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng (Hoa tiêu)	61,475,045,674	48,857,490,987
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,844,640,809	2,517,810,374
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	64,319,686,483	51,375,301,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38,300,328,193	32,158,824,472
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	38,300,328,193	32,158,824,472
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,076,516	195,024,682
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	30,070,881	46,251,640
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	63,147,397	241,276,322
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	0

Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	267,936,364	44,090,909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		

Cộng

	29,713,455	
	297,649,819	44,090,909

Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14,129,545	14,254,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		

Cộng

	9,713,455	
	23,843,000	14,254,000

Chi phí bán hàng và các chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,155,912,800	12,768,447,969
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,699,393,702	5,834,427,118
+ Nhiên liệu	6,335,963,457	5,089,419,299
+ Vật liệu	363,430,245	745,007,819
- Chi phí nhân công	27,893,481,444	25,031,111,634
+ Lương và các khoản phụ cấp	26,067,068,151	23,634,817,488
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1,826,413,293	1,396,294,146
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,077,600,065	1,930,959,776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,449,352,565	6,073,614,166
- Chi phí khác bằng tiền	9,376,648,490	6,730,558,247
Cộng	53,496,476,266	45,600,670,941

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	11,184,007,433	6,719,142,151
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	0	-32,158,827
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	11,184,007,433	6,686,983,324
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,236,801,487	1,337,396,665

II. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai** Năm nay Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phí tiền tệ khác
- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

So sánh một số chỉ tiêu

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN	THỰC HIỆN	KẾ HOẠCH	SO SÁNH	
		NĂM 2017	NĂM 2016	NĂM 2017	TH/KH	TH/NT
1	Lượt tàu	4,006	4,001	4,000	100.15	100.12
2	Sản lượng (GRT-Hải lý)	1,040,427,564	1,146,414,561	1,037,280,665	100.30	90.75
3	Tổng doanh thu	64,680,483,699	51,660,668,592	62,324,335,975	103.78	125.20
4	Tổng chi phí	53,496,476,266	44,941,526,441	54,321,622,188	98.48	119.04
5	Lợi nhuận trước thuế	11,184,007,433	6,719,142,151	8,002,713,787	139.75	166.45

Lập ngày 31 tháng 05 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thùy Dung

Nguyễn Thị Hải Yến

Nguyễn Văn Tâm